



**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN  
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2015  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Thực hiện Quyết định số 1589/QĐ-KTNN ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP, Tổ kiểm toán số 3 thuộc Đoàn kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và chuyên đề việc thực hiện Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015” của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần LILAMA 7 từ ngày 26/9/2016 đến ngày 08/10/2016.

Hôm nay, ngày 08 tháng 10 năm 2016, tại Công ty cổ phần LILAMA 7 chúng tôi gồm:

**A. Tổ kiểm toán**

1. Ông Ngô Sách Minh - Tổ trưởng - Số hiệu thẻ KTVNN: B0357
2. Bà Đậu Thị Ngọc Bé - KTV - Số hiệu thẻ KTVNN: C0354
3. Bà Vũ Thị Quỳnh Hương - KTV - Số hiệu thẻ KTVNN: C367
4. Bà Cao Thị Ngọc - KTV - Số hiệu thẻ KTVNN: C998

**B. Đại diện Công ty cổ phần LILAMA 7**

1. Ông Tô Minh Thúy - Chức vụ: Tổng Giám đốc
2. Ông Võ Duy Chính - Chức vụ: Kế toán trưởng

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

**1. Nội dung kiểm toán**

Kiểm toán Báo cáo tài chính; kiểm toán đánh giá tính kinh tế hiệu lực hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản, vốn nhà nước; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính kế toán theo quy định của Nhà nước.

Kiểm toán việc thực hiện quy chế giám sát tài chính, Quy chế hoạt động của người đại diện theo ủy quyền và đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 và Thông tư số 21/2014/TT-BTC ngày 14/2/2014 của bộ Tài chính;

Kiểm toán kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu DNNN tại Công ty.

Kiểm toán tuân thủ Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## 2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

### 2.1. Phạm vi kiểm toán

- Kiểm toán niên độ tài chính năm 2015 và các thời kỳ trước, sau có liên quan tại Công ty Cổ phần LILAMA 7.

- Tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính được kiểm toán (theo số báo cáo): 100% doanh thu và thu nhập (152.659 tr.đ/152.659 tr.đ); 100% tổng chi phí (151.831 tr.đ/151.831 tr.đ).

### 2.2. Giới hạn kiểm toán

- Không thực hiện kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, vật tư hàng hoá tồn kho, khối lượng dở dang; không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị, cá nhân liên quan tại ngày 31/12/2015.

- Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không thực hiện kiểm tra thực địa để đối chiếu tình hình sử dụng đất.

## 3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần LILAMA 7, được lập ngày 25 tháng 2 năm 2016 và được kiểm toán độc lập kiểm toán xong ngày 10/3/2016 các tài liệu có liên quan.

## PHẦN THỨ NHẤT

### KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

#### I.. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### 1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>173.111.452.598</b>	<b>173.872.542.920</b>	<b>761.090.322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.210.480.909</b>	<b>1.210.480.909</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	1.210.480.909	1.210.480.909	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-

<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>107.795.900.295</b>	<b>107.592.877.541</b>	<b>(203.022.754)</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	98.028.560.545	98.028.560.545	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.373.715.209	6.373.715.209	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.460.526.360	5.460.526.360	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.066.901.819)	(2.269.924.573)	(203.022.754)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>63.793.129.355</b>	<b>64.580.511.848</b>	<b>787.382.493</b>
1. Hàng tồn kho	141	63.793.129.355	64.580.511.848	787.382.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>311.942.039</b>	<b>488.672.622</b>	<b>176.730.583</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	301.655.055	478.385.638	176.730.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10.286.984	10.286.984	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>53.342.573.255</b>	<b>52.922.841.531</b>	<b>(419.731.724)</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>35.478.347.453</b>	<b>35.478.347.453</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	29.822.169.618	29.822.169.618	-
- Nguyên giá	222	100.805.044.452	100.805.044.452	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(70.982.874.834)	(70.982.874.834)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.656.177.835	5.656.177.835	-
- Nguyên giá	228	5.906.177.835	5.906.177.835	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(250.000.000)	(250.000.000)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>17.864.225.802</b>	<b>17.444.494.078</b>	<b>(419.731.724)</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.864.225.802	17.444.494.078	(419.731.724)
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>226.454.025.853</b>	<b>226.795.384.451</b>	<b>341.358.598</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>167.809.510.621</b>	<b>168.193.809.875</b>	<b>384.299.254</b>

<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>167.809.510.621</b>	<b>168.193.809.875</b>	<b>384.299.254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	26.493.947.824	26.493.947.824	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.443.883.576	1.443.883.576	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.934.038.499	5.264.443.753	330.405.254
4. Phải trả người lao động	314	8.915.562.995	8.915.562.995	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	706.752.380	760.646.380	53.894.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	93.618.182	93.618.182	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.963.841.865	23.963.841.865	(2.000.000.000)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	99.257.865.300	101.257.865.300	2.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>58.644.515.232</b>	<b>58.601.574.576</b>	<b>(42.940.656)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>58.644.515.232</b>	<b>58.601.574.576</b>	<b>(42.940.656)</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.243.508.000	5.243.508.000	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	184.120.814	184.120.814	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.202.531.265	2.202.531.265	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.014.355.153	971.414.497	(42.940.656)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	901.523.267	901.523.267	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	112.831.886	69.891.230	(42.940.656)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>226.454.025.853</b>	<b>226.795.384.451</b>	<b>341.358.598</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN TĂNG</b>		<b>341.358.598 đ</b>
<b>1 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tăng</b>		<b>203.022.754 đ</b>
Do trích thiếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
<b>2 Hàng tồn kho tăng</b>		<b>787.382.493 đ</b>
* Tăng:		
Do xác định lại giá vốn các công trình (MDF Quảng Trị 717.336.950đ; NM Nhiệt điện Mông Dương 1.423.747.770đ; Nhiệt điện Vũng Áng 43.479.671đ; Nhiệt điện Thái Bình 58.633.355đ)		
* Giảm:		<b>1.455.815.253 đ</b>

Do xác định lại giá vốn công trình (Niwa Foundry: 667.757.500đ; Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn 588.057753đ; Thủy điện Hòa Na: 200.000.000đ).

<b>3 Thuế GTGT được khấu trừ tăng</b>	<b>176.730.583 đ</b>
Do hạch toán thiếu bút toán thuế phải nộp	135.712.497 đ
Do điều chỉnh tăng thuế phải nộp tương ứng thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng	41.018.086 đ
<b>4 Chi phí trả trước dài hạn giảm</b>	<b>419.731.724 đ</b>
Do chưa xác định chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm vào chi phí trong kỳ (BHXH: 295.158.890 đ; BH thất nghiệp 3.428.329đ)	298.587.219 đ
Do phân bổ thiếu tiền thuê đất vào chi phí	121.144.505 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>	
<b>1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng</b>	<b>330.405.254 đ</b>
Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	153.674.671 đ
Giải thích tại biểu thuế.	176.730.583 đ
<b>2 Chi phí phải trả ngắn hạn tăng</b>	<b>53.894.000 đ</b>
Do trích thiếu chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2015	
<b>3 Phải trả ngắn hạn khác giảm</b>	<b>2.000.000.000 đ</b>
Do hạch toán tiền vay cá nhân vào TK 3388 (Phải trả khác) không đúng nội dung, tính chất của tài khoản	
<b>4 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng</b>	<b>2.000.000.000 đ</b>
Do hạch toán tiền vay cá nhân vào TK 3388 (Phải trả khác) không đúng nội dung, tính chất của tài khoản	
<b>5 LNST chưa phân phối kỳ này giảm</b>	<b>42.940.656 đ</b>
Do kết quả kiểm toán thay đổi.	

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	151.107.224.921	151.107.224.921	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	151.107.224.921	151.107.224.921	-
4. Giá vốn hàng bán	11	130.719.584.214	129.932.201.721	(787.382.493)

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	20.387.640.707	21.175.023.200	787.382.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38.803.710	38.803.710	-
7. Chi phí tài chính	22	8.707.933.598	8.761.827.598	53.894.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8.703.594.511	8.703.594.511	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.939.390.983	10.263.558.242	324.167.259
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	1.779.119.836	2.188.441.070	409.321.234
11. Thu nhập khác	31	1.513.574.513	1.513.574.513	-
12. Chi phí khác	32	2.464.854.423	2.763.441.642	298.587.219
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(951.279.910)	(1.249.867.129)	(298.587.219)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	827.839.926	938.573.941	110.734.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	715.008.041	868.682.712	153.674.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	112.831.885	69.891.229	(42.940.656)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

**1 Giá vốn hàng bán giảm**

**787.382.493 đ**

**\* Tăng:**

**1.455.815.253 đ**

Do xác định lại giá vốn công trình (Niwa Foundry: 667.757.500đ; Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn 588.057753đ; Thủy điện Hòa Na: 200.000.000đ).

**\* Giảm:**

**2.243.197.746 đ**

Do xác định lại giá vốn các công trình (MDF Quảng Trị 717.336.950đ; NM Nhiệt điện Mông Dương 1.423.747.770đ; Nhiệt điện Vũng Áng 43.479.671đ; Nhiệt điện Thái Bình 58.633.355đ)

**2 Chi phí tài chính tăng**

**53.894.000 đ**

Do trích thiếu chi phí lãi vay phải trả đến 31/12/2015

**3 Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng**

**324.167.259 đ**

Do trích thiếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

203.022.754 đ

Do phân bổ thiếu tiền thuê đất vào chi phí

121.144.505 đ

**4 Chi phí khác tăng**

**298.587.219 đ**



Do chưa xác định chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm vào chi phí trong kỳ (BHXH: 295.158.890 đ; BH thất nghiệp 3.428.329đ)

<b>5</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng</b>	<b>153.674.671 đ</b>
	Do doanh thu, chi phí thay đổi.	
<b>6</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế giảm</b>	<b>42.940.656 đ</b>
	Do kết quả kiểm toán thay đổi	

### 3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2015

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>10.286.984</b>	<b>10.286.984</b>	<b>-</b>
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	10.286.984	10.286.984	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II.Các khoản phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>10.286.984</b>	<b>10.286.984</b>	<b>-</b>
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>4.934.038.499</b>	<b>5.264.443.753</b>	<b>330.405.254</b>
1.Thuế GTGT	3.986.290.424	4.163.021.007	176.730.583
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.369.728	912.044.399	153.674.671
5.Thuế thu nhập cá nhân	188.833.743	188.833.743	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	544.604	544.604	-
<b>II.Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>4.934.038.499</b>	<b>5.264.443.753</b>	<b>330.405.254</b>
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>330.405.254 đ</b>
<b>1 Thuế giá trị gia tăng tăng</b>	<b>176.730.583 đ</b>
Do hạch toán thiếu bút toán thuế phải nộp	135.712.497 đ
Do điều chỉnh tăng thuế phải nộp tương ứng thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng	41.018.086 đ
<b>2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng</b>	<b>153.674.671 đ</b>
Do loại trừ chi phí tính thuế tiền phạt chậm nộp BHXH	65.689.188 đ
Tiền thù lao thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành SXKD	63.624.000 đ
Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	24.361.483 đ

#### 4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có do phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh năm 2015.

## II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

### 1. Quản lý tài chính, kế toán

#### 1.1. Quản lý tài sản

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị mở sổ kế toán chi tiết thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ; đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi tại ngân hàng vào thời điểm kết thúc năm tài chính theo quy định.

- Quản lý các khoản phải thu:

Về cơ bản, Công ty thực hiện quản lý các khoản phải thu phù hợp với các quy định hiện hành. Các khoản nợ phải thu đến 31/12/2015 theo báo cáo của đơn vị là 109.862 tr.đ, trong đó Phải thu ngắn hạn của khách hàng là 98.028 tr.đ; Trả trước cho người bán ngắn hạn là 6.373 tr.đ; Phải thu ngắn hạn khác là 5.460 tr.đ. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thực hiện đối chiếu và xác nhận nợ vào thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, việc quản lý nợ phải thu tại đơn vị còn tồn tại sau:

+ Phần lớn công nợ phải thu của khách hàng là các khoản nợ của các đơn vị thuộc Tổng công ty LILAMA<sup>1</sup>; Một số công trình sử dụng vốn NSNN nhưng chậm thực hiện quyết toán, thanh toán, việc thu hồi còn khó khăn (Công trình Láng Hòa Lạc; Trung tâm Hành chính Đà Nẵng);

+ Chưa đối chiếu, xác nhận số dư nợ cuối năm đầy đủ, tổng số nợ phải thu được đối chiếu, xác nhận với bên liên quan là: 93.860 tr.đ (chiếm tỷ lệ 85% trong tổng số các khoản phải thu ngắn hạn), trong đó: phải thu khách hàng đối chiếu 90% (88.656 tr.đ/ 98.028 tr.đ), trả trước người bán đối chiếu 45% (3.502 tr.đ/ 6.374 tr.đ), Phải thu ngắn hạn khác đối chiếu 43% (2.359 tr.đ/ 5.460 tr.đ);

+ Công tác thu hồi nợ phải thu chưa tốt, các khoản phải thu có tuổi nợ trên 3 năm là 9.162 tr.đ, chiếm 8,3% tổng nợ phải thu, trong đó: Phải thu khách hàng của 16 đối tượng quá hạn trên 3 năm (2.907 tr.đ); Trả trước cho người bán cho 18 đối tượng theo điều kiện hợp đồng quá hạn trên 3 năm (3.344 tr.đ) đến nay chưa thu hồi được. Trong đó, một số đơn vị có số dư lớn không đối chiếu được<sup>2</sup>. Ngoài ra, khoản phải thu khác quá hạn trên 3 năm (2.911 tr.đ) của 171 đối

<sup>1</sup> Công ty CP Thủy điện Sông Vàng 7.322 tr.đ; Lilama 69.1 nợ 21.322 tr.đ; TCT Lilama 34.084 tr.đ; Lilama 10: 3.116 tr.đ; Lilama 45.3: 4.202 tr.đ; ...

<sup>2</sup> Công ty 711-BQP 1.536 tr.đ; Công ty TNHH XLSX&TMDV Trường Long 909 tr.đ; Công ty TNHH Đầu tư-TM XD Vĩnh Thắng 168 tr.đ; ...

tượng, đa số đã nghỉ việc và khó có khả năng thu hồi.

Tuy nhiên, còn trích lập thiếu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi phải điều chỉnh tăng 203 tr.đ theo kết quả kiểm toán.

- Quản lý hàng tồn kho: Tổng giá trị hàng tồn kho đến 31/12/2015: 64.580 tr.đ, chủ yếu là khối lượng dở dang do đang thực hiện các công trình<sup>3</sup>. Hàng tồn kho được quản lý trên sổ kế toán, mở sổ theo dõi từng công trình, dự án, thực hiện kiểm kê thời điểm 31/12/2015 theo quy định.

Tuy nhiên, còn tồn tại:

+ Một số công trình có chi phí dở dang kéo dài từ trước năm 2000 đến nay không thực hiện được nhưng chưa có phương án giải quyết dứt điểm<sup>4</sup>;

+ Qua kết quả kiểm toán còn phải điều chỉnh tăng 787 tr.đ do xác định lại giá vốn một số công trình.

- Quản lý tài sản cố định: Tại đơn vị việc theo dõi, hạch toán TSCĐ thực hiện theo quy định, TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc, chi tiết cho từng loại tài sản, cuối năm thực hiện kiểm kê theo chế độ; trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Quản lý tài sản dài hạn khác: Mở sổ theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, phân bổ chi phí trả trước cơ bản phù hợp với quy định. Tuy nhiên, còn treo gác chi phí lãi phạt chậm nộp BHXH 298 tr.đ trên tài khoản Chi phí trả trước, phân bổ thiếu chi phí thuê đất vào kết quả kinh doanh 121 tr.đ.

## 1.2. Quản lý nguồn vốn

- Quản lý nợ phải trả: Nhìn chung, việc quản lý các khoản nợ phải trả được thực hiện theo chế độ hiện hành, theo dõi chi tiết từng đối tượng, số liệu chi tiết khớp đúng với số dư trên báo cáo tài chính năm 2015, các khoản vay ngân hàng được đối chiếu số dư đầy đủ cuối niên độ.

Tuy nhiên, việc đối chiếu, xác nhận nợ phải trả có triển khai thực hiện nhưng xác nhận chưa đầy đủ theo quy định, tỷ lệ đối chiếu thấp<sup>5</sup>.

Hạch toán tiền vay trên tài khoản 3388 (Phải trả khác) không đúng nội dung, tính chất của tài khoản.

- Quản lý vốn chủ sở hữu: Vốn điều lệ của công ty là 50.000 tr.đ, trong đó vốn của TCT là 25.500 tr.đ, chiếm 51%, còn lại là các cổ đông khác. Trong năm không thực hiện tăng hay giảm vốn.

<sup>3</sup> Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn 10.399 tr.đ; Nhà máy MDF Quảng Trị 15.840 tr.đ; Trung tâm Hành chính Đà Nẵng 12.783 tr.đ; NM Nhiệt điện Mông Dương 1: 6.554 tr.đ;...

<sup>4</sup> Nhà máy KC Điện Nam, Điện Ngọc: 563 tr.đ; Wartsila Vũng Tàu: 242 tr.đ

<sup>5</sup> Phải trả người bán đối chiếu 63% (16.701 tr.đ/ 26.494 tr.đ); Người mua trả tiền trước đối chiếu 47% (672 tr.đ/1.444 tr.đ); Phải trả ngắn hạn khác đối chiếu 81% (20.966 tr.đ/ 25.963 tr.đ)

Việc quản lý vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được theo dõi chi tiết, sử dụng nguồn vốn, các quỹ đúng mục đích cho sản xuất kinh doanh theo quy định Nhà nước, của Tổng công ty và Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, qua kết quả kiểm toán, xác định lại lợi nhuận chưa phân phối giảm 42 tr.đ so với số báo cáo của đơn vị.

### 1.3 Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

#### - Quản lý doanh thu, thu nhập:

Tổng doanh thu, thu nhập năm 2015 của đơn vị là 152.659 tr.đ, gồm: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 151.107 tr.đ, doanh thu hoạt động tài chính 39 tr.đ, thu nhập khác 1.513 tr.đ. Đơn vị thực hiện theo dõi chi tiết các khoản mục doanh thu theo từng công trình, việc ghi nhận doanh thu, thu nhập trong kỳ căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu, quyết toán các công trình, hợp đồng mua bán cơ bản theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam tại Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

#### - Quản lý chi phí SXKD, tính giá thành sản phẩm

Đơn vị xây dựng và ban hành các quy chế quản lý nội bộ như quy chế giao khoán, quy chế quản lý vật tư, quy chế trả lương,... làm cơ sở cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

+ Chi phí nguyên vật liệu: Việc mua, bán vật tư có hóa đơn, chứng từ giao nhận cho người sử dụng theo quy định về hóa đơn chứng từ, theo dõi nhập, xuất, tồn, thực hiện quyết toán vật tư theo thiết kế, dự toán được duyệt và khối lượng thi công được nghiệm thu, thanh toán.

+ Chi phí máy, thiết bị, vận hành: Thực hiện trích, phân bổ khấu hao TSCĐ cơ bản theo quy định; các thiết bị thuê ngoài, các khoản chi chấp hành chế độ hóa đơn chứng từ theo quy định.

+ Chi phí tiền lương và các khoản theo lương: các đơn vị xây dựng kế hoạch tiền lương của Công ty trên cơ sở doanh thu thực hiện và phù hợp với các văn bản hướng dẫn hiện hành, trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong năm, việc trích và phân bổ quỹ lương cơ bản không vượt so với quỹ lương được duyệt; chi trả tiền lương cho cán bộ công nhân viên kịp thời, có đầy đủ chứng từ theo quy định; thực hiện trích nộp các khoản theo lương theo quy định.

Năm 2015, Tổng quỹ lương thực hiện của Công ty 47.507 tr.đ, số lao động bình quân là 548 người, thu nhập bình quân 6,2 tr.đ/người/tháng, cuối kỳ đơn vị thực hiện quyết toán quỹ lương theo quy định.

+ Quản lý chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính: Thực hiện theo quy định, phân bổ các khoản chi phí phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tuy nhiên, còn trích thiếu chi phí lãi vay phải trả và chi phí dự phòng nợ phải thu, phải điều chỉnh tăng chi phí 378 tr.đ.

+ Việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: cơ bản thực hiện tập hợp chi phí theo từng khoản mục chi phí phát sinh trong kỳ và phù hợp với doanh thu trong kỳ. Tuy nhiên, còn xác định giá vốn chưa phù hợp với doanh thu tại một số công trình phải điều chỉnh tăng 1.455 tr.đ<sup>6</sup> và điều chỉnh giảm 2.243 tr.đ<sup>7</sup> theo kết quả kiểm toán.

+ Quản lý các khoản chi phí khác: đơn vị có theo dõi, quản lý chi phí khác, tuy nhiên chưa phản ánh đủ chi phí khác khoản tiền phạt của cơ quan Bảo hiểm xã hội, phải điều chỉnh theo kết quả kiểm toán.

- Về kết quả kinh doanh

Công ty thực hiện xác định kết quả kinh doanh, xác định số thuế phải nộp và phân phối kết quả kinh doanh theo quy định. Tuy nhiên việc xác định kết quả kinh doanh còn chưa chính xác dẫn đến số liệu chênh lệch đã nêu tại phần kết quả kiểm toán.

#### 1.4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Trong năm 2015, đơn vị đã thực hiện kê khai, khấu trừ, xác định số phải nộp vào NSNN cơ bản theo quy định. Đến thời điểm 31/12/2015 tổng số thuế còn phải nộp của đơn vị theo báo cáo là 4.934.038.499 đồng, số kiểm toán xác định 5.264.443.753 đồng, số thuế phải nộp tăng 330.405.254 đồng. Trong đó, do Kiểm toán phát hiện tăng 194.692.757 đồng (Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ 41.018.086đ; Thuế TNDN 153.674.671 đồng); do chưa hạch toán tăng phải nộp thuế đầu vào không được khấu trừ theo kết quả Thanh tra Bộ Tài chính 135.712.497 đồng. Từ thời điểm 31/12/2015 đến thời điểm kiểm toán đơn vị đã nộp 4.934.038.499 đồng, số còn phải nộp đến thời điểm kiểm toán là 330.405.254 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu phải điều chỉnh số thuế và các khoản phải nộp NSNN đến 31/12/2015 của TCT là do chưa loại trừ hết chi phí tính thuế đối với thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, chi phí phạt chậm nộp BHXH; chưa điều chỉnh tăng thuế phải nộp tương ứng thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện khấu trừ do không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

#### 1.5. Việc chấp hành Luật, chế độ kế toán của Nhà nước

<sup>6</sup> Công trình Niwa Foundry 668 tr.đ; Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn 588 tr.đ; Thủy điện Hòa Na 200 tr.đ

<sup>7</sup> Công trình MDDF Quảng Trị 717 tr.đ; Nhiệt điện Mông Dương 1.424 tr.đ; Nhiệt điện Vũng Áng 43 tr.đ; Nhiệt điện Thái Bình 59 tr.đ

- Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng kế toán thực hiện việc theo dõi hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của toàn công ty; Công tác kế toán phân công cụ thể rõ ràng cho các cán bộ kế toán.

- Chứng từ kế toán: Sử dụng chứng từ kế toán theo mẫu quy định của Nhà nước và được lưu trữ theo quy định.

- Hạch toán kế toán: Theo hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, công tác hạch toán còn những tồn tại nhất định, phải điều chỉnh theo kết quả kiểm toán.

- Sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Công ty mở sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo mẫu đăng ký theo hướng dẫn tại Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Việc chỉ đạo, kiểm tra công tác kế toán: Báo cáo tài chính của đơn vị năm 2015 được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam thực hiện kiểm toán. Việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát công tác kế toán cũng như phổ biến và chấp hành pháp luật, chính sách và chế độ quản lý Tài chính - Kế toán cơ bản được thực hiện theo quy định.

## **2. Đánh giá tình hình xây dựng và thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước của Công ty**

### **2.1. Việc xây dựng Đề án Tái cơ cấu Công ty**

Căn cứ vào Quyết định 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Đề án “ Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị TCT Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020” và Quyết định 715/QĐ-BXD ngày 18/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án “ Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị TCT Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020”. Công ty đã xây dựng “ Đề án tái cấu và nâng cao năng lực quản trị của công ty CP LILAMA 7 giai đoạn 2014-2015, định hướng đến năm 2010” đã được Hội đồng thành viên TCT Lắp máy Việt Nam thông qua tại Nghị quyết số 150/TCT-HĐTV ngày 18/4/2014 và Nội dung điều chỉnh, bổ sung đề án Tái cấu và nâng cao năng lực quản trị của công ty CP LILAMA 7 giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 được Hội đồng thành viên TCT Lắp máy Việt Nam thông qua tại Nghị quyết số 421/TCT-HĐTV ngày 11/11/2015.

### **2.2. Việc triển khai thực hiện đề án đã được phê duyệt**

Với mục tiêu xây dựng LILAMA 7 trở thành nhà thầu chuyên nghiệp mạnh nhất tại khu vực miền Trung và Tây nguyên. Chuyên môn hóa theo ngành nghề kinh doanh chính, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát huy hiệu quả sản

xuất kinh doanh để đạt được các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu đến năm 2015 và 2020. Đến thời điểm 31/12/2015, TCT đã thực hiện một số nội dung trong Đề án như sau:

- *Tái cấu trúc về tổ chức:*

Công ty đã tổ chức lại các bộ phận, phòng, ban chức năng cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

- *Tái cấu trúc về quản lý, quản trị:*

Công ty đã phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, nhiệm vụ của HĐQT và nhiệm vụ điều hành của Ban tổng giám đốc; đang xây dựng và hoàn thiện các quy chế quản lý nội bộ để quản lý.

- *Tái cấu trúc ngành nghề kinh doanh:*

Công ty đã tập trung vào lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị lọc hóa dầu, giàn khoan dầu khí và Công nghệ chế biến (Công ty được TCT giao thi công lắp đặt kết cấu thép, thiết bị, bồn bể, ống của dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn; trúng thầu thi công phần chế tạo, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị ngoại nhập tại Nhà máy chế biến gỗ MDF).

- *Tái cấu trúc về tài chính*

Ngày 08/6/2016, Người đại diện phần vốn của TCT LILAMA tại Công ty đã có Tờ trình số 27/LILAMA 7/HĐQT/TT đề nghị HĐQT TCT lắp máy Việt Nam - CTCP xem xét chỉ đạo và tạo điều kiện cho Công ty CP LILAMA 7 thực hiện bán cổ phần cho cán bộ công nhân viên trong Công ty theo chủ trương thoái vốn tại Công ty CP LILAMA 7 từ 51% xuống 36% trong năm 2016, đến thời điểm kiểm toán việc thoái vốn này chưa được thực hiện.

2.3. Một số nội dung chưa thực hiện được so với lộ trình TCC của TCT

- Chưa thực hiện được việc thoái vốn của TCT tại Công ty;

- Chưa đầu tư nâng cao năng lực gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị;

- Chưa giảm tỷ lệ dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng trên tổng dư nợ vay ngắn hạn từ 70% xuống 40%; giảm tỷ lệ hàng tồn kho dưới 25% giá trị doanh thu thực hiện.

- Chưa bổ sung thành viên HĐQT độc lập, không tham gia công tác quản lý của công ty để đảm bảo theo cơ cấu bằng 1/3 tổng số thành viên HĐQT.

2.4. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Đối với việc thoái vốn tại công ty chưa thực hiện được do thị giá trên thị trường thấp, chưa tìm được đối tác;



- Việc đầu tư nâng cao năng lực thiết bị, giảm tỷ lệ vay ngắn hạn ngân hàng trên tổng dư nợ vay ngắn hạn, giảm tỷ lệ hàng tồn kho trên doanh thu chưa thực hiện được theo kế hoạch của Đề án do Công ty khó khăn về vốn, thị trường xây dựng trầm lắng, công tác quyết toán công trình hoàn thành có nguồn vốn NSNN chậm (Hệ thống điện chiếu sáng công trình Lăng Hòa Lạc, Trung tâm hành chính TP Đà Nẵng);

- Việc chưa đảm bảo cơ cấu 1/3 thành viên HĐQT không tham gia quản lý trực tiếp tại Công ty do mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty hiện tại còn nhỏ nên chưa thực hiện được

#### 2.5. Nhiệm vụ, giải pháp và kế hoạch tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020

Phân đấu các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020:

- + Tổng giá trị sản xuất kinh doanh 650 tỷ đồng
- + Tổng doanh thu đạt 500 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế đạt 20 tỷ đồng
- + Tổng tài sản đạt 460 tỷ đồng
- + Vốn chủ sở hữu 115 tỷ đồng
- + Nộp ngân sách nhà nước 21 tỷ đồng
- + Thu nhập bình quân 12 tr.đ/người/tháng
- + Đầu tư XDCB 25,1 tỷ đồng.

#### 2.6. Giải pháp và kế hoạch thực hiện

- Tập trung tiềm lực nhằm tăng năng lực cạnh tranh vào thị trường mục tiêu và phân khúc thị trường truyền thống tại khu vực Miền trung và Tây nguyên đối với các lĩnh vực gia công và lắp đặt thiết bị của nhà máy công nghệ chế biến; tăng cường cải tạo, đầu tư nâng cấp đổi mới dây chuyền công nghệ hiện có và dây chuyền công nghệ chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành lọc, hóa dầu, giàn khoan dầu khí, công nghệ chế biến;

- Củng cố năng lực tài chính và quản trị của doanh nghiệp;
- Tiếp tục sắp xếp, tổ chức, đào tạo, xây dựng mô hình quản lý và cơ cấu tổ chức linh hoạt để nhanh chóng thích ứng biến động của thị trường;
- Tận dụng sự hỗ trợ từ TCT và các đơn vị thành viên.

### 3. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai

Theo báo cáo của đơn vị, hiện đang quản lý và sử dụng 58.558 m<sup>2</sup> đất, trong đó:

Đất giao không thời hạn là 1.800 m<sup>2</sup>

Đất cơ sở sản xuất kinh doanh là 600m<sup>2</sup> (Đất văn phòng làm việc của công

ty 500m<sup>2</sup> tại Lô C1-9, đường 2/9 Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng; Công ty đang cho cá nhân thuê để kinh doanh 100m<sup>2</sup> tại số 6 Hoàng Văn Thụ)

Đất đô thị 1.200 m<sup>2</sup> (lô đất số 1, số 2, số 3, số 4 tại tổ 10 thị trấn Từ Hạ, Hương Trà, Thừa Thiên Huế)

Đất thuê 56.758,5 m<sup>2</sup> (dùng để xây dựng nhà xưởng gia công chế tạo gồm 2 lô đất: Lô D đường số 3 khu công nghiệp Liên Chiểu, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng 48.600 m<sup>2</sup>; Lô đất tại khu công nghiệp Hòa Cầm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng 6.758,5m<sup>2</sup>); Công ty cho thuê lại một phần nhà xưởng trong tại Lô đất khu công nghiệp Hòa Cầm với diện tích cho thuê là 1.970 m<sup>2</sup>.

Diện tích đất công ty quản lý đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng và hợp đồng thuê đất đúng quy định, sử dụng đúng mục đích theo quyết định giao đất. Công ty nộp tiền thuê đất theo quy định. Tuy nhiên còn hạn chế 04 lô đất đô thị 1.200m<sup>2</sup> công ty mua để xây dựng nhà tập thể cho công nhân phục vụ bảo trì, bảo dưỡng nhà máy xi măng Lukvaxi nhưng vẫn chưa được sử dụng.

#### **4. Thực hiện quy chế giám sát tài chính, Quy chế hoạt động của người đại diện theo ủy quyền và công khai thông tin tài chính**

- Cơ bản người đại diện vốn tại công ty đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định, thực hiện giám sát thông qua các bộ phận chức năng, Ban kiểm soát và hệ thống báo cáo quản trị công ty; lập Báo cáo kiểm điểm, đánh giá năm 2015 đối với Người đại diện vốn nhà nước tại Công ty, Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện SXKD 2015, kế hoạch năm 2016, trong đó nêu rõ tình hình thực hiện nhiệm vụ 2015, kế hoạch 2016. Người đại diện vốn tại Công ty Công ty cổ phần LILAMA 7 đã thực hiện báo cáo theo các mẫu quy định theo Thông tư 158/2013/TT-BTC, ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính.

- Trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Hội đồng thành viên TCT LILAMA, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và 2016 về các nội dung: Kết quả hoạt động SXKD năm trước, kế hoạch thực hiện năm sau, hoạt động của HĐQT, hoạt động của BKS và một số nội dung liên quan khác. Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết và thông qua kết quả SXKD năm 2014 và kế hoạch SXKD năm 2015; kết quả SXKD năm 2015 và kế hoạch SXKD năm 2016.

- Thực hiện công bố thông tin tài chính (Báo cáo tài chính đã kiểm toán) và các thông tin khác gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước áp dụng đối với Công ty đại chúng theo quy định của Luật chứng khoán và được đăng tải trên trang website của Công ty.

#### **5. Đánh giá tuân thủ Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Căn cứ Quyết định số 37/TCT-HĐTV ngày 02/02/2015 của HĐTV Tổng

công ty Lắp máy Việt Nam về kế hoạch kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2015 của TCT Lắp máy Việt Nam. Công ty đã ban hành kế hoạch kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2015; Xây dựng kế hoạch thực hiện tiết kiệm chi phí, cuối năm so sánh giữa thực hiện với kế hoạch làm cơ sở cho công tác quản lý chi phí SXKD, đảm bảo cho việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Cuối năm thực hiện kê khai tài sản của cán bộ quản lý theo quy định

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

**1. Đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2015 tăng 13,7% so với năm 2014 (151.107 tr.đ/ 132.891 tr.đ)

- Lợi nhuận trước thuế năm 2015 tăng 13% so với năm 2014 (938 tr.đ/ 828 tr.đ) cho thấy đơn vị kinh doanh có hiệu quả nhưng chưa cao.

**2. Khả năng bảo toàn, phát triển nguồn vốn chủ sở hữu**

Mức độ bảo toàn và phát triển vốn (H) = Vốn CSH tại thời điểm báo cáo/ Vốn CSH cuối kỳ liền kề kỳ báo cáo: năm 2015 là 1,0 lần (52.202 tr.đ/ 52.202 tr.đ) cho thấy đơn vị bảo toàn được vốn kinh doanh.

**3. Đánh giá khả năng thanh toán của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 qua một số chỉ tiêu chủ yếu**

- Hệ số thanh toán hiện hành: Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả là 1,35 lần (226.795 tr.đ/ 168.194 tr.đ), cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán hiện hành tại thời điểm 31/12/2015.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn là 1,03 lần (173.872 tr.đ/ 168.194 tr.đ), cho thấy Công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

- Hệ số vốn tự có: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn là 0,25 lần (58.601 tr.đ/ 226.795 tr.đ), cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm 26% tổng nguồn vốn, hoạt động SXKD của Tổng công ty chủ yếu phải dựa vào nguồn vốn vay và chiếm dụng.

**4. Quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước**

Đơn vị quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy định của Tổng công ty và các văn bản có liên quan.

Tuy nhiên qua kiểm toán cho thấy công tác quản lý, sử dụng tiền, tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh còn một số tồn tại:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của công ty lãi trước thuế là 938 tr.đ, chưa đảm bảo kế hoạch đề ra (lãi 2.000 tr.đ).

- Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm là 9.162 tr.đ, trong đó có một số đối tượng đã nghỉ việc hoặc không liên hệ được khó có khả năng thu hồi. Không đối chiếu số dư nợ phải thu 20.354 tr.đ; nợ phải trả 24.887 tr.đ.

- Một số công trình có chi phí dở dang kéo dài nhiều năm, đến nay không thực hiện được nhưng chưa có phương án giải quyết dứt điểm<sup>8</sup>.

## PHẦN THỨ HAI

### Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

#### 1. Đối với Công ty cổ phần LILAMA 7

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

#### 1.2. Về xử lý tài chính

Nộp số thuế còn phải nộp vào ngân sách nhà nước do kiểm toán xác định tăng 194.692.757 đồng, trong đó:

+ Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ 41.018.086đ;

+ Thuế TNDN 153.674.671 đồng.

1.3. Tăng cường công tác đối chiếu công nợ, rà soát phân loại nợ phải thu làm cơ sở đơn đốc thu hồi, thanh toán;

1.4. Phối hợp với Tổng công ty và Chủ đầu tư trong công tác đơn đốc nghiệm thu quyết toán công trình hoàn thành, thực hiện thanh toán các công trình đã được nghiệm thu, để xử lý dứt điểm các chi phí đang còn dở dang và giải quyết công nợ.

1.5. Phối hợp với Tổng công ty LILAMA - CTCP để thực hiện kịp thời việc thoái vốn tại Công ty theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp đã được Bộ Xây dựng phê duyệt.

1.6. Xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan đến các tồn tại trong công tác quản lý thu hồi công nợ.

#### 2. Đối với Tổng công ty LILAMA-CTCP

Thông qua người đại diện phần vốn nhà nước, chỉ đạo và đơn đốc Công ty cổ phần LILAMA 7 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty LILAMA -

<sup>8</sup> Nhà máy KC Điện Nam, Điện Ngọc: 563 tr.đ; Wartsila Vũng Tàu: 242 tr.đ

CTCP để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/3/2016. Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 194.692.757 đồng chỉ thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty LILAMA - CTCP để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ: Số 111 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội, khi Kiểm toán nhà nước có công văn gửi Kho bạc nhà nước và đơn vị được kiểm toán.

*PHẦN THỨ BA*

**Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

.....

.....

*PHẦN THỨ TƯ*

**Ý KIẾN CỦA TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**

.....

.....

Biên bản này gồm 21 trang, từ trang 01 đến trang 21 và Phụ lục số 01/BBKT-DN là bộ phận không tách rời và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; Công ty cổ phần Lilama 7 giữ 01 bản; Tổng công ty LILAMA - CTCP giữ 01 bản;./.



**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Cô Minh Châu*

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**

**Ngô Sách Minh**  
Số hiệu thẻ KTVNN: B0357

**TRƯỞNG ĐOÀN KTNN**

**Lưu Trường Kháng**  
Số hiệu thẻ KTVNN: B0143

**TỔNG HỢP CÁC PHÁT HIỆN SAI SÓT VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015**  
**Tại Công ty cổ phần Lilama 7**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thuế GTGT</b>		<b>41.018.086</b>		
1	Công ty cổ phần LILAMA 7	0400100986	41.018.086	Do tăng thuế phải nộp tương ứng thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ do không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng.	
<b>II</b>	<b>Thuế TNDN</b>		<b>153.674.671</b>		
1	Công ty cổ phần LILAMA 7	0400100986	153.674.671	Do xác định lại thuế TNDN từ kết quả SXKD Kinh doanh và chi phí tính thuế.	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>194.692.757</b>		